

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN
Số: 99/2006/TT-BNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 6 tháng 11 năm 2006

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng
ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg,
ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ**

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

*Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành
Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng chính phủ
về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP, ngày 18/7/2003 của Chính phủ Quy định chức
năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều
của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày
14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ như sau:*

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn chi tiết một số điều theo quy định tại Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng của Thông tư là cơ quan Nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư thôn; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến việc bảo vệ và phát triển rừng tại Việt Nam.

Mục 2. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Quy định việc phân chia, xác định ranh giới đơn vị quản lý rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp

1.1. Rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp được phân chia thành các đơn vị quản lý: Tiểu khu, khoảnh, lô theo quy định tại điều 42, Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

Tiểu khu có diện tích không lớn hơn 1.000 hecta, trong cùng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã). Thứ tự tiểu khu được ghi số bằng chữ số Ả Rập trong phạm vi của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), từ tiểu khu số 1 đến tiểu khu cuối cùng (ví dụ: Tiểu khu 1, Tiểu khu 2).

Khoảnh có diện tích không lớn hơn 100 hecta, trong cùng đơn vị hành chính cấp xã. Thứ tự khoảnh được ghi số bằng chữ số Ả Rập, từ Khoảnh 1 đến khoảnh cuối cùng, trong phạm vi từng tiểu khu (ví dụ: Khoảnh 1, Khoảnh 2).

Lô có diện tích không lớn hơn 10 hecta, có trạng thái rừng hoặc đất lâm nghiệp tương đối đồng nhất, cùng địa bàn trong cấp xã. Thứ tự lô được ghi bằng chữ cái Việt Nam trong phạm vi từng khoảnh (ví dụ: Lô a, Lô b). Trong cùng một khoảnh, tên các lô rừng không được trùng nhau.

Số thứ tự của tiểu khu, khoảnh, lô về cơ bản được ghi số theo trình tự từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, trừ trường hợp được bổ sung sau này.

1.2. Việc xác định mốc ranh giới, bảng chỉ dẫn thực hiện theo Quy chế xác định ranh giới và cắm mốc các loại rừng, ban hành kèm theo Quyết định số 3013/1997/QĐ-BNN & PTNT, ngày 20/11/1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc có thể uỷ quyền cho Chi cục Lâm nghiệp ở nơi có Chi cục Lâm nghiệp) thống nhất quản lý các đơn vị quản lý rừng và đất lâm nghiệp, quyết định việc thiết lập, điều chỉnh ranh giới, đơn vị quản lý rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp theo đề nghị của các tổ chức tư vấn về điều tra, quy hoạch rừng tại địa phương.

2. Tiêu chí rừng nghèo kiệt và các loại rừng nghèo kiệt được phép cải tạo; biện pháp, trình tự, thủ tục cải tạo rừng

2.1. Cải tạo rừng tự nhiên theo Thông tư này được hiểu là việc trồng lại rừng trên các khu rừng tự nhiên nghèo kiệt, có năng suất, chất lượng thấp để thay thế bằng rừng trồng có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế và phòng hộ, bảo vệ môi trường cao hơn.

2.2. Rừng tự nhiên được xem xét để được phép cải tạo là rừng tự nhiên thoái hoá hoặc phát triển kém, không có hoặc ít có khả năng phục hồi và phát triển, nếu áp dụng các biện pháp lâm sinh như: Nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, khoanh nuôi tái sinh sẽ đạt hiệu quả thấp, cụ thể:

a) Đối với rừng gỗ thuần loại:

- Cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao nhỏ hơn 5 mét và đường kính bình quân dưới 6 cen-ti-met, có mật độ nhỏ hơn 800 cây trên một hecta.
- Trữ lượng gỗ nhỏ hơn 50 mét khối trên một hecta.

b) Đối với rừng tre, nứa thuần loại:

- Rừng nứa, giang, lồ ô đường kính bình quân dưới 3 cen-ti-met, có mật độ nhỏ hơn 8.000 cây trên một hecta.
- Rừng vầu, tre, luồng có đường kính lớn hơn 3 cen-ti-met, mật độ nhỏ hơn 3.000 cây trên một hecta.

c) Đối với rừng hỗn giao tre nứa và gỗ, tùy mức độ hỗn giao cụ thể để quy định. Thí dụ: Nếu 1/2 là tre, nứa; 1/2 là gỗ, thì rừng nghèo kiệt có thể cải tạo là rừng có cây gỗ tái sinh có mật độ dưới 400 cây (hoặc gỗ có trữ lượng dưới 25 mét khối) và nứa có đường kính nhỏ hơn 3 cen-ti-met, có mật độ dưới 8.000 cây trên một hecta (hoặc vầu, tre có mật độ dưới 1.500 cây trên một hecta).

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định về loài cây mục đích, áp dụng tiêu chí về trữ lượng hoặc mật độ cây để quyết định cải tạo rừng phù hợp với thực tế của địa phương.

2.3. Biện pháp cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt.

Tuỳ theo điều kiện tự nhiên và đặc tính cây trồng mà áp dụng một trong hai phương thức sau:

- Cải tạo cục bộ: Là trồng lại rừng theo băng hoặc đám.
- Cải tạo toàn diện: Là thay toàn bộ lâm phần hiện tại bằng cách trồng lại rừng mới cây có mục đích, trên toàn bộ diện tích lô.

2.4. Trình tự, thủ tục cải tạo rừng.

a) Việc cải tạo rừng: Đối với tổ chức phải lập dự án; đối với hộ gia đình và cá nhân phải có đơn đề nghị cải tạo rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với các chủ rừng là các Vườn quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ rừng lập tờ trình, Cục Lâm nghiệp thẩm định, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

c) Đối với các chủ rừng khác: Chủ rừng lập dự án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

d) Chủ rừng là hộ gia đình có yêu cầu cải tạo rừng dưới 5 hecta, có đơn đề nghị cải tạo rừng, có xác nhận của kiểm lâm địa bàn và Ủy ban nhân dân xã, gửi về Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã xem xét, quyết định. Nếu cải tạo từ 5 hecta trở lên thì Ủy ban nhân dân huyện gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi quyết định phê duyệt.

3. Tiêu chí rừng trồng không thành rừng

Rừng trồng không thành rừng: Là lô rừng sau thời kỳ đầu tư chăm sóc theo quy định, có tỉ lệ cây sống dưới 50% so với quy phạm trồng rừng đã được quy định, hay so với mật độ thiết kế trồng nếu không có quy phạm trồng rừng đối với loài cây đó và không có khả năng khép tán, mật độ cây phân bố không đồng đều trên lô, chiều cao cây bình quân dưới 2 mét, đường kính gốc bình quân dưới 2 cen-ti-met.

4. Tiêu chí rừng phòng hộ đạt tiêu chuẩn

4.1. Rừng phòng hộ đầu nguồn: Phải tạo thành vùng tập trung, có cấu trúc hỗn loài, nhiều tầng tán, có độ tàn che từ 0,6 trở lên. Đảm bảo duy trì, điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, giảm xói mòn.

4.2. Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay: Phải có ít nhất một đai rừng chính rộng tối thiểu 20 mét, kết hợp với các đai rừng phụ tạo thành ô khép kín; rừng phòng hộ đối với sản xuất nông nghiệp và các công trình kinh tế được trồng theo băng, theo hàng, mỗi đai, băng rừng gồm nhiều hàng cây, khép tán theo cả bề mặt cũng như theo chiều thẳng đứng. Đảm bảo phát huy tác dụng ngăn chặn hoặc làm suy giảm tác hại của gió, cát.

4.3. Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: Phải có ít nhất một đai rừng rộng tối thiểu 30 mét, gồm nhiều hàng cây khép tán. Các đai rừng có cửa so le nhau theo hướng sóng chính; cây rừng đã khép tán, hệ rễ phát triển đảm bảo phát huy tác dụng chắn sóng, ổn định đất, tăng khả năng bồi lấp bờ biển, ngăn chặn hoặc giảm sạt lở.

4.4. Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường: Là hệ thống các đai rừng, dải rừng và hệ thống cây xanh xen kẽ các khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch. Bảo đảm chống ô nhiễm không khí, tạo môi trường trong sạch, kết hợp với vui chơi giải trí, tham quan du lịch.

5. Các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế - kỹ thuật để phát triển rừng sản xuất
Trong những năm qua, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành các quy trình, quy phạm kỹ thuật lâm sinh cho một số loài cây trồng. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên của địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh hướng dẫn thực hiện cho phù hợp. Loài cây trồng nào chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành thì tùy theo đặc điểm và điều kiện tự nhiên, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình hoặc hướng dẫn biện pháp kỹ thuật lâm sinh để thực hiện.

6. Quy định về việc xây dựng công trình hạ tầng, tỉ lệ diện tích đất được xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất

6.1. Đối với rừng đặc dụng:

a) Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: Được lập các tuyến đường mòn, lều trú chân, cắm biển chỉ dẫn để tuần tra kết hợp phục vụ dịch vụ du lịch sinh thái. Tuyệt đối không được làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng. Tuyến đường mòn